

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGHĨA LỘ
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29/12/2022
V/v: Tranh chấp về Ly hôn,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGHĨA LỘ, TỈNH YÊN BÁI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quốc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Văn Tý

2. Ông Vũ Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thái Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022 Tòa án nhân dân thị xã Nghĩa Lộ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 155/2022/TLST-HNGĐ, ngày 07/10/2022 về việc: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/12/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lò Thị U, sinh năm 1964,

2. *Bị đơn:* Ông Lường Văn T, sinh năm 1968,

Cùng địa chỉ: Tổ A, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái,

3. *Người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập:* chị Lường Thị B, sinh năm 1991; Địa chỉ: tổ T, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái.

Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa bà Lò Thị U trình bày: Bà và ông Lường Văn T tự nguyện tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương vào năm 1986 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại Tổ A, phường T, thị xã N. Vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân: Do tính cách, quan điểm sống không hợp nhau. Mặt khác, ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác từ đó thường xuyên gây sự, đe dọa và có hành vi bạo lực đối với

bà nhiều lần. Mâu thuẫn đã được tổ dân phố hòa giải nhưng ông T vẫn gây áp lực với bà. Để tránh ông T bạo lực đối với mình, bà U đã đến ở nhà con gái từ 20/6/2022 đến nay. Bà U xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục cuộc sống chung với ông T nên đề nghị tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Ông, bà có 02 người con là Lương Thị B, sinh năm 1991 và Lương Thị D, sinh năm 2002, các cháu đã trưởng thành nên không đề nghị tòa án xem xét.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 Căn nhà sàn 3 gian cột gỗ, mái lợp fbro xi măng làm từ năm 2003. Bếp và nhà vệ sinh xây cấp IV lợp fbro xi măng làm từ năm 2010. Chuồng trại dùng để nuôi trâu, lợn, gà xây đã lâu. Toàn bộ nhà ở, nhà bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi được làm trên diện tích đất 295m² có giấy CNQSDĐ mang tên hai vợ chồng, tổng trị giá 100.000.000đ. Ngoài ra còn một số tài sản khác nhưng vợ chồng sẽ tự chia. Khi ly hôn bà đề nghị được sở hữu căn nhà và đất ở, bà sẽ thanh toán cho ông T 50.000.000đ. Về đất nông nghiệp: vợ chồng có 8 mảnh đất trong đó 5 mảnh trồng lúa, 02 mảnh làm vườn và 01 mảnh làm ao, tổng diện tích 2.805m² có giấy CNQSDĐ mang tên hai vợ chồng. Khi ly hôn bà U đề nghị bà được sử dụng 04 mảnh gồm 03 mảnh đang cấy lúa diện tích 1.215m² và 01 mảnh đang làm vườn diện tích 365m². Để ông T sử dụng 02 mảnh đang cấy lúa tổng diện tích 800m² và 01 mảnh làm vườn, 01 mảnh làm ao diện tích 425m².

Để chứng minh yêu cầu của mình, bà Lò Thị U cung cấp cho tòa án: Bản sao CCCD tên Lò Thị U; Thông báo số định danh cá nhân Lương Văn T; Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; Bản sao sổ hộ khẩu chủ hộ Lương Văn T, Biên bản sự việc do tổ dân phố A lập.

Bị đơn ông Lương Văn T trình bày: Về quan hệ hôn nhân như bà U đã khai, vợ chồng chung sống từ năm 1986, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn. Ông thừa nhận cuộc sống chung của vợ chồng thời gian gần đây có nhiều mâu thuẫn, vì nhiều nguyên nhân trong đó có việc ông có quan hệ với người phụ nữ khác. Nay bà U cương quyết ly hôn, ông chấp nhận theo nguyện vọng của bà U.

Về con chung: Như bà U đã trình bày, ông, bà có 02 người con là Lương Thị B, sinh năm 1991 và Lương Thị D, sinh năm 2002, các cháu đã trưởng thành nên không đề nghị tòa án xem xét.

Về tài sản chung: Ông thừa nhận tài sản chung của vợ chồng gồm có 01 Căn nhà sàn 3 gian cột gỗ, mái lợp fbro xi măng đã cũ. Bếp và nhà vệ sinh xây cấp IV lợp fbro xi măng đã cũ. Chuồng trại dùng để nuôi trâu, lợn, gà xây bằng gạch ba vạnh đã lâu. Toàn bộ nhà ở, nhà bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi được làm trên diện tích đất 295m² có giấy CNQSDĐ mang tên hai vợ chồng, tổng trị giá 100.000.000đ. Ngoài ra còn một số tài sản khác nhưng vợ chồng sẽ tự chia. Về đất nông nghiệp: vợ chồng có 8 mảnh đất trong đó 5 mảnh trồng lúa, 02 mảnh làm vườn và 01 mảnh làm ao, tổng diện tích 2.805m² có giấy CNQSDĐ mang tên hai vợ chồng. Nhưng ông không đồng ý theo đề nghị của bà U khi chia tài sản chung, tại phiên hòa giải ngày 06/12/2022, ông đề nghị

nếu ly hôn ông được sở hữu nhà ở, đất ở và ông sẽ thanh toán cho bà U 50.000.000đ. Tại phiên tòa, ông đề nghị nhà và đất ở chia 3 phần, ông T 02 phần con bà U 01 phần vì nguồn gốc đất ở do bố mẹ ông để lại. Về đất nông nghiệp ông đề nghị được sử dụng 04 mảnh gồm 01 mảnh đang cấy lúa diện tích 550m² và 03 mảnh đang làm vườn, làm ao cá, diện tích 755m². Đề bà U sử dụng 04 mảnh đang cấy lúa tổng diện tích 1.500m².

Ngoài ra ông còn trình bày: có 02 mảnh đôi Quế vợ chồng mới mua đầu năm 2021 của người Mông thuộc xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái trị giá 100.000.000đ, giấy tờ mua bán do cả hai vợ chồng không biết chữ nên nhờ con gái lớn là Lương Thị B làm và cháu giữ luôn; Tiền gửi ngân hàng nông nghiệp thị xã N: trong quá trình chung sống, vợ chồng có tích lũy được một khoản tiền, cụ thể bao nhiêu ông không biết vì kinh tế trong nhà do bà U quản lý, năm 2021 gia đình đã bán 02 con trâu được 45.000.000đ toàn bộ những khoản tiền trên đã đưa cho con gái là Lương Thị B nhờ gửi tiết kiệm ngân hàng nông nghiệp thị xã N, sổ tiết kiệm cũng do con gái quản lý. Ông đề nghị tòa án xem xét chia đôi số tài sản trên. Tại biên bản hòa giải ngày 06/12/2022, ông T đã rút yêu cầu xem xét về 02 mảnh đôi Quế.

Người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập chị Lương Thị B trình bày: Đối với 02 mảnh đôi Quế: Tháng 12/2019 vợ chồng chị có mua một mảnh đôi quế của anh Nguyễn Tuấn H (anh H mua của anh Sổng A P) ở xã H- huyện T, tỉnh Yên Bái với giá 45.000.000đ. Tháng 5/2021 vợ chồng chị mua tiếp một mảnh đôi Quế của anh Vàng A P ở xã H- huyện T, tỉnh Yên Bái với giá 39.500.000đ. Hai mảnh đôi Quế này đều được mua bằng tiền của vợ chồng chị, không phải tiền của ông bà U-T.

Đối với số tiền tiết kiệm: Tháng 4/2022, ông bà U-T có bán lúa lợn được 24.000.000đ, bà U có đưa cho chị 20.000.000đ nhờ gửi tiết kiệm. Tháng 5/2022, chị đã cầm số tiền bà U đưa cùng với số tiền 40.000.000đ vợ chồng chị tiết kiệm được mang gửi chung một sổ tiết kiệm trị giá 60.000.000đ. Tháng 11/2022, chị đã rút trước hạn toàn bộ số tiền đã gửi và đưa cho bà U 20.000.000đ. Chị Lương Thị B đề nghị tòa án xác định hai mảnh đôi Quế là tài sản riêng của vợ chồng chị, đứng tên chị không phải là tài sản chung của ông bà U-T.

Để chứng minh yêu cầu của mình, chị Lương Thị B cung cấp cho tòa án: 02 bản photo giấy mua bán Quế, bản photo tất toán tiền gửi tiết kiệm trước hạn.

Bà Lò Thị U thừa nhận hai mảnh đôi Quế và số tiền tiết kiệm như chị B khai. Hai mảnh đôi Quế là tài sản của vợ chồng chị Lương Thị B- con gái bà, ông bà không có tiền để mua hai mảnh đôi Quế đó. Tiền tiết kiệm chỉ có 20.000.000đ bà nhờ chị B gửi hộ, đây là tiền bán đàn lợn, không có tiền bán trâu như ông T khai. Trong số tiền này bà đã lấy sử dụng 10.000.000đ, còn lại 10.000.000đ bà đang quản lý.

Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, xác minh, thu thập chứng cứ, tiến hành giao các văn bản tố tụng và tiến hành trình tự, thủ tục tại

phiên toà đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử, thư ký tòa án tiến hành tố tụng tại phiên toà đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng, chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Lò Thị U, áp dụng Điều 33, 51, 55, 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Bà Lò Thị U và ông Lương Văn T; Về con chung: do các con của ông bà đã trưởng thành và không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Tài sản chung của các đương sự đề nghị Hội đồng xét xử:

- Giao cho bà Lò Thị U được sở hữu căn nhà và đất ở, bà Lò Thị U thanh toán tiền chênh lệch trị giá tài sản cho ông T 50.000.000đ.

- Về đất nông nghiệp: bà Lò Thị U được sử dụng 04 mảnh đang cấy lúa tổng diện tích 1.465m² và thanh toán tiền chênh lệch trị giá tài sản theo quy định của pháp luật. Ông Lương Văn Tg được sử dụng 04 mảnh gồm 01 mảnh đang cấy lúa diện tích 550m² và 03 mảnh đang làm vườn, làm ao cá diện tích 770m² và nhận tiền chênh lệch trị giá tài sản từ bà U theo quy định của pháp luật.

- Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi liên quan chị Lương Thị B: Xác nhận số tiền bà Lò Thị U nhờ chị B gửi tiết kiệm là 20.000.000đ, đây là tài sản chung của ông bà Lò Thị U - Lương Văn T. Số tiền này được chia đôi, mỗi người 10.000.000đ. Đối với 02 mảnh đồi trồng Quế, do tại phiên hòa giải ông T đã rút yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Các đương sự phải chịu án phí ly hôn, án phí chia tài sản khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Ngày 07/10/2022, bà Lò Thị U có đơn khởi kiện xin ly hôn ông Lương Văn T có hộ khẩu thường trú tại Tổ A, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái. Căn cứ quy định tại Điều 28, 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Nghĩa Lộ.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Lò Thị U và ông Lương Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào năm 1986, mặc dù không đăng ký kết hôn nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, được coi là hôn nhân thực tế.

Cuộc sống chung vợ chồng từ khoảng năm 2021 phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, nguyên nhân theo bà U do tính cách, quan điểm sống không hợp nhau.

Ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác từ đó thường xuyên gây sự, đe dọa và có hành vi bạo lực đối với bà nhiều lần (ông T cũng thừa nhận có việc này). Hiện nay hai người đang sống ly thân, không còn tình cảm, không còn quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên hòa giải, ông Lương Văn T đồng ý ly hôn theo nguyện vọng của bà U, đây là quyền tự định đoạt của đương sự được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. *Về con chung*: Ông T và bà U có 02 con chung, đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về tài sản chung*:

Bà Lò Thị U và ông Lương Văn T đều thừa nhận vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 Căn nhà sàn 3 gian cột gỗ, mái lợp fbro xi măng đã cũ. Bếp và nhà vệ sinh xây cấp IV lợp fbro xi măng đã cũ. Chuồng trại dùng để nuôi trâu, lợn, gà xây bằng gạch ba vanh đã lâu. Toàn bộ nhà ở, nhà bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi được làm trên diện tích đất 295m² có giấy CNQSDĐ số AE 475363 do UBND Thị xã N cấp ngày 26/01/2007 mang tên hai vợ chồng, tổng trị giá 100.000.000đ. Về đất nông nghiệp: vợ chồng có 8 mảnh đất trong đó 5 mảnh trồng lúa, 02 mảnh làm vườn và 01 mảnh làm ao, tổng diện tích 2.805m² có giấy CNQSDĐ số G 427931 do UBND Thị xã N cấp ngày 18/11/1999 mang tên hộ ông Lương Văn T. Nhưng bà U, ông T không thỏa thuận được về chia tài sản khi ly hôn. Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố khác theo quy định của pháp luật, trong đó có yếu tố "*Lỗi của mỗi bên trong vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng*" (điểm d khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình). Hội đồng xét xử thấy rằng ông Lương Văn T là người có lỗi trong vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng, nên cần giao cho bà Lò Thị U được sở hữu toàn bộ căn nhà và đất ở. Bà Lò Thị U thanh toán tiền chênh lệch trị giá tài sản cho ông T 50.000.000đ. Về đất nông nghiệp: Các đương sự thừa nhận hiện nay ông T đang cấy lúa 01 mảnh (thửa số 41) diện tích 550m², bà U đang cấy lúa 04 mảnh (các thửa: 62a, 63, 64, 69), tổng diện tích 1.465m². Căn cứ Điều 54 Luật đất đai; điểm a khoản 2 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy rằng cần chấp nhận đề nghị của ông Lương Văn T, giao cho bà Lò Thị U được sử dụng 04 mảnh đang cấy lúa (có số thửa: 62a, 63, 64, 69), tổng diện tích 1.465m² trong tổng diện tích đất nông nghiệp 2.805m² có giấy CNQSDĐ số G 427931 do UBND Thị xã N cấp ngày 18/11/1999 tổng trị giá 41.020.000đ, (áp dụng giá đất nông nghiệp theo Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Yên Bái về giá các loại đất). Ông Lương Văn T được sử dụng 04 mảnh gồm 01 mảnh (thửa số 41) đang cấy lúa diện tích 550m² và 03 mảnh (thửa số 60, 101, 102) đang làm vườn, làm ao cá tổng diện tích 770m², trong tổng diện tích đất nông nghiệp 2.805m² có giấy CNQSDĐ số G 427931 do UBND Thị xã N cấp ngày 18/11/1999, tổng trị giá 37.520.000đ (áp dụng giá đất nông nghiệp theo Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Yên Bái về giá các loại đất) và được nhận từ bà U tiền chênh lệch trị giá đất nông nghiệp là 1.750.000đ.

Đối với 02 mảnh đất Quê theo ông T khai vợ chồng mới mua đầu năm 2021 của người Mông thuộc xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái trị giá 100.000.000đ. Tại biên bản hòa giải ngày 06/12/2022, ông T đã rút yêu cầu xem xét về 02 mảnh đất Quê này nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

Đối với tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, ông T không biết có bao nhiêu, cũng không có chứng cứ nào để chứng minh ngoài lời trình bày của mình, chỉ yêu cầu tòa án xem xét. Do đó chỉ có căn cứ xác định ông bà U-T có số tiền gửi tiết kiệm là 20.000.000đ như chị B, bà U trình bày. Đây là tài sản chung của vợ chồng được chia đôi khi ly hôn.

Đối với một số tài sản khác, ông bà U-T sẽ tự chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí, các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 55; Điều 33, Điều 59, điểm a khoản 2 Điều 62 và khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 54 Luật đất đai.

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Bà Lò Thị U và ông Lương Văn T.

2. Về tài sản chung:

- Bà Lò Thị U được sở hữu toàn bộ nhà ở, nhà bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi được làm trên diện tích đất 295m² có giấy CNQSDĐ số AE 475363 do UBND Thị xã N cấp ngày 26/01/2007 và bà Lò Thị U có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch trị giá tài sản cho ông Lương Văn T 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Về đất nông nghiệp: Bà Lò Thị U được sử dụng 04 mảnh ruộng đang cấy lúa (có số thửa: 62a, 63, 64, 69) tổng diện tích 1.465m² trong tổng diện tích đất nông nghiệp 2.805m² có giấy CNQSDĐ số G 427931 do UBND Thị xã N cấp ngày 18/11/1999 tổng trị giá 41.020.000đ và thanh toán tiền chênh lệch trị giá đất nông nghiệp cho ông T là 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Ông Lương Văn T được nhận 50.000.000đ tiền chênh lệch tài sản từ bà Lò Thị U; Về đất nông nghiệp: ông Lương Văn T được sử dụng 04 mảnh gồm 01 mảnh (thửa số 41) đang cấy lúa diện tích 550m² và 03 mảnh (thửa số 60, 101, 102) đang làm vườn, làm ao cá diện tích 770m², trong tổng diện tích đất nông nghiệp 2.805m² có giấy CNQSDĐ số G 427931 do UBND Thị xã N cấp ngày 18/11/1999, tổng trị giá 37.520.000đ và nhận tiền chênh lệch trị giá đất nông nghiệp từ bà U là 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Xác nhận bà Lò Thị U, ông Lương Văn T có tài sản chung là số tiền nhờ chị B gửi tiết kiệm: 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Số tiền này được chia đôi, mỗi người được sở hữu 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Ghi nhận chị Lương Thị B đã đưa cho bà Lò Thị U 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); Bà U có trách nhiệm giao cho ông Lương Văn T 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Kể từ ngày ông Lương Văn T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền chênh lệch tài sản, khoản tiền là tài sản chung cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bà Lò Thị U còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Lương Văn T đối với yêu cầu xem xét 02 mảnh đất Quế ở xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lò Thị U phải chịu án phí ly hôn: 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai số AA/2021/0001242 ngày 07/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Nghĩa Lộ;

- Án phí chia tài sản chung khi ly hôn bà Lò Thị U phải chịu 4.964.000đ $[(50.000.000đ + 10.000.000 + 39.270.000) \times 5\%]$, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đ tại Biên lai số AA/2021/0002973 ngày 07/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Nghĩa Lộ, bà U được trả lại 5.036.000đ (Năm triệu không trăm ba mươi sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Ông Lương Văn T phải chịu Án phí chia tài sản chung khi ly hôn là 4.964.000đ $[(50.000.000đ + 10.000.000 + 39.270.000) \times 5\%]$.

- Chị Lương Thị B không phải chịu án phí đối với yêu cầu được tòa án chấp nhận, chị B được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.112.000đ theo Biên lai số AA/2021/0002977 ngày 11/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Nghĩa Lộ.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Lò Thị U, ông Lương Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Lương Thị B có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;

- VKSND thị xã Nghĩa Lộ;
- THADS thị xã Nghĩa Lộ;
- Các đương sự;
- UBND p. Tân An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đặng Quốc Hưng